TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2024/DSPT

Ngày 11 tháng 4 năm 2024

V/v *"Chấm dứt hành vi cản trở QSD đất; tháo dỡ công trình xây dựng trái phép và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Chí Trung.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Ông Cao Văn Hiếu.

-***Thư ký phiên tòa****:* Ông Lê Văn Vỹ - Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng****:* Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2023/TLPT-DS ngày 29/12/2023 về việc *"Buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất; tháo dỡ công trình xây dựng trái phép và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"*, do Bản án số: 83/2023/DS-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân V, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2024/QĐ-PT ngày 15/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 107/2024/QĐ-PT ngày 15/3/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Văn M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ X6, thôn P, xã L, thành phố N *(có mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Lê Đình T, sinh năm: 1994.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện X, tỉnh N *(có mặt)*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Luật sư Ngô Thị Tùng L - Công ty L - Đoàn luật sư thành phố N.

Địa chỉ: Số X29, đường P, thành phố N *(có đơn xét xử vắng mặt)*.

- Bị đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ X5, thôn P, xã L, thành phố N.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Đinh Xuân L, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số X0, đường H4, phường T, thành phố N *(có mặt)*.

2/ Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 2001.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Đinh Xuân L, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số X0, đường H4, phường T, thành phố N *(có mặt)*.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị A, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ X6, thôn P, xã L, thành phố N *(có mặt)*.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Ông Ngô Văn M, trình bày:

Ngày 06/12/1996, hộ gia đình tôi được Ủy ban nhân dân V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1211801 cho thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7, tờ bản đồ số X4 tại xã L, huyện V, tỉnh N.

Bà Nguyễn Thị D khiếu nại đến UBND xã L và UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho tôi, cụ thể:

Ngày 19/4/2005, bà D khiếu nại đến UBND huyện V đối với Quyết định số 1079 ngày 06/12/1996 của UBND huyện V về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng thửa đất cho tôi. Ngày 06/01/2006, UBND huyện V có Quyết định số 54/QĐ-UBND không chấp nhận yêu cầu của bà D.

Bà D đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân V, yêu cầu hủy Quyết định số 1079 ngày 06/12/1996. Tòa án nhân dân V *(Bản án số 02/2006/HCST ngày 17/5/2006)* và Tòa án nhân dân thành phố N *(Bản án số 01/2006-PT ngày 07/8/2006)* đều không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc huỷ Quyết định số 1079 ngày 06/12/1996.

Trong suốt khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2013, bà D đã khởi kiện vụ án dân sự tại nhiều cấp Tòa án để buộc tôi trả lại quyền sử dụng thửa đất.

Đến nay vụ án đã bị đình chỉ giải quyết theo Quyết định số 50/2013/QĐST-DS ngày 04/05/2013 của Tòa án nhân dân V, với lý do tranh chấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết bằng quyết định hành chính và được Tòa án giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, cũng trong suốt khoảng thời gian trên, bà D cùng với một số cá nhân khác trong đó có ông H đã nhiều lần đến thửa đất thực hiện hành vi cản trở tôi khai thác, sử dụng các thửa đất. Bà D đã ngang nhiên xây dựng trái phép móng nhà trên thửa đất và quấy phá, hủy hoại tài sản trên thửa đất, liên tục chửi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của tôi và gia đình tôi, cụ thể như sau:

Tháng 9/2005, thời điểm yêu cầu huỷ Quyết định số 1079 ngày 06/12/1996 của UBND huyện V, bà D đến các thửa đất phá trụ rào, cuốn dây thép gai và nhổ toàn bộ 2000 cây con Bạch đàn. Sự việc đã được UBND xã L lập biên bản vào ngày 30/9/2005.

Tháng 10/2009, thời điểm khởi kiện vụ án dân sự buộc tôi trả lại quyền sử dụng thửa đất, bà D đã xây dựng móng nhà trái phép trên thửa đất. Tại biên bản giải quyết việc xây dựng trái phép lập ngày 15/10/2009 của UBND xã L, bà D đã thừa nhận việc xây dựng của mình là sai trái và cam kết sẽ tháo dỡ sau 24 giờ, kể từ thời điểm lập biên bản nhưng đến nay vẫn chưa tháo dỡ.

Ngày 01/7/2010, bà D đến thửa đất chặt phá 10 cây Bạch đàn *(đường kính 30cm)*. UBND xã L đã lập biên bản yêu cầu bà D dừng ngay việc chặt cây. Sau đó được Công an xã L giải quyết nhưng bà D chống đối.

Ngày 10/7/2010, bà D cùng với 02 cá nhân khác trong gia đình đến phát hoang, trồng hoa màu trên thửa đất. UBND xã L đã lập biên bản yêu cầu bà D dừng việc tác động lên thửa đất.

Sau khi vụ án đã bị đình chỉ theo Quyết định số 50/2013/QĐST-DS ngày 04/05/2013 của Tòa án nhân dân V thì vào ngày 05/4/2022, bà D và ông H đã đến thửa đất quấy rối, có lời nói và hành động sỉ nhục, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của tôi. Đồng thời, đã phá hủy 50 trụ bê tông có kích thước *(10cm x 10cm x 180cm)*. Ngày 06/4/2022, tôi đã gửi đơn cho Công an huyện V yêu cầu giải quyết. Bà D và ông H bị Công an huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng không bồi thường thiệt hại cho tôi.

Tại đơn khởi kiện tôi đã yêu cầu: Buộc bà D chấm dứt hành vi cản trở việc tôi thực hiện quyền sử dụng đất; tháo dỡ móng nhà đã xây dựng trái phép; bồi thường 2.000 cây con Bạch đàn *(chiều cao từ 25cm đến 30cm)* là 12.000.000đ; 10 cây Bạch đàn *(đường kính 30cm)* là 2.000.000đ; bà D và ông H phải liên đới bồi thường 3.750.000đ là tiền mà tôi đã mua 50 cây trụ bê tông *(10cm x 10cm x 180cm)*; 3.000.000đ là tiền mà tôi đã thuê nhân công dựng các trụ bê tông; 2.000.000đ là tiền thuê nhân công thu dọn và vệ sinh mặt bằng nơi các trụ bê tông bị phá hủy; 212.000đ là tiền mua các nguyên vật liệu; 14.900.000đ là tổn thất về tinh thần mà tôi phải gánh chịu khi bị quấy rối, sỉ nhục, xúc phạm danh dự và nhân phẩm.

Nay, tôi rút yêu cầu đối với số tiền tổn thất về tinh thần; tiền thuê nhân công thu dọn và vệ sinh và giá trị 23 cây trụ bê tông.

- Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị D không đồng ý với nội dung khởi kiện của ông Ngô Văn M, bởi những lý do sau:

Về nguồn gốc lô đất có diện tích 4479m^2 ở thôn P, xã L, huyện V, thành phố N là của ông Hồ C *(ông ngoại bà D)*. Trong khu đất, gia đình bà D có để một phần làm nơi chôn cất mồ mả, ông, bà. Năm 1992 gia đình bà D có đưa một phần đất vào HTX.

Đến năm 1993 bà D đã đăng ký, kê khai đất đai thửa đất 4479m^2 và tiếp tục quản lý sử dụng.

Hộ ông M, đã có nhà đất riêng, vợ chồng là cán bộ giáo viên không thuộc trường hợp cấp đất cũng như cấp giấy chứng nhận đối với lô đất 4479m^2 nhưng năm 1996, gia đình ông M được cấp sổ đỏ với mục đích sử dụng là đất ở và nông nghiệp là hoàn toàn trái quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm năm 2009, ông M cũng thừa nhận đất có nguồn gốc là của gia đình bà D, ông M đồng ý để lại cho bà D một phần diện tích.

Nay ông M yêu cầu bà D phải tháo dỡ móng nhà, bà D không đồng ý.

Bà D không đồng ý việc ông M xây dựng hàng rào quanh khu đất có tài sản, mồ mả ông, bà của bà D. Ông M yêu cầu bà D và ông H bồi thường thiệt hại xảy ra vào ngày 5/4/2022 là không có căn cứ.

- Đại diện ông Nguyễn Đình H có lời trình bày giống lời trình bày của bà D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A trình bày:

Tôi thống với phần trình bày của ông M và đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền của người sử dụng đất; tháo dỡ công trình xây dựng trái phép và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản, danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm"* của ông Ngô Văn M đối với bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 169, 584 và Điều 592 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 2, Điều 9 của Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Điều 12, Điều 166 của Luật Đất đai. Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị D chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của hộ ông Ngô Văn M thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7, tờ bản đồ số X4 tại xã L, huyện V, thành phố N với diện tích đất sử dụng là 4479 m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1211801 do Ủy ban nhân dân V cấp cho hộ ông Ngô Văn M ngày 06/12/1996).

2. Buộc bà Nguyễn Thị D phải tháo dỡ móng nhà xây dựng trái phép trên thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7, tờ bản đồ số X4 tại xã L, huyện V, thành phố N, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1211801 do Ủy ban nhân dân V cấp cho hộ ông Ngô Văn M ngày 06/12/1996. Móng nhà có chiều ngang 6,5m, dài 7,5m, cao 40cm (có bản vẽ sơ đồ kèm theo).

3. Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H phải liên đới bồi thường cho ông Ngô Văn M số tiền 3.275.500đ, bao gồm: 17 cây trụ bê tông kích thước (10x10x180)cm đã hư hỏng có giá trị 1.275.000đ và tiền thuê nhân công mà ông M đã bỏ ra 2.000.000đ.

Chia phần: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H mỗi người phải bồi thường cho ông Ngô Văn M số tiền 1.637.750đ.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn M đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H phải bồi thường số tiền 1.212.500đ *(bao gồm 1.000.000đ chi phí thuê nhân công và 212.500đ tiền mua nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển)*.

5. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường số tiền 14.900.000đ *(tương đương với 10 tháng lương cơ sở theo quy định của pháp luật)* để bù đắp tổn thất về tinh thần mà ông M đã phải gánh chịu khi bị bà D và ông H quấy rối, sỉ nhục, xúc phạm danh dự và nhân phẩm vào ngày 05/4/2022.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường số tiền 2.000.000đ là số tiền mà ông M đã bỏ ra để thuê nhân công thu dọn và vệ sinh mặt bằng nơi các trụ

bê tông bị bà D và ông H phá hủy *(ông M đã sử dụng tổng cộng 04 công, mỗi công 500.000đ).*

6. Căn cứ Điều 588 của Bộ luật dân sự và điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường của ông Ngô Văn M đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị D phải bồi thường 2.000 cây con bạch đàn *(chiều cao từ 25cm đến 30cm)* đã bị bà Nguyễn Thị D hủy hoại vào tháng 9 năm 2005 và 10 cây bạch đàn *(kích thước đường kính thân cây 30cm)* đã bị bà Nguyễn Thị D hủy hoại vào ngày 10/7/2010.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 29/11/2023 bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H kháng cáo bản án sơ thẩm, đều cho rằng diện tích đất ông M đang sử dụng có tài sản mồ, mả ông bà của bà D, ông H nên không đồng ý việc ông M xây dựng hàng rào trên đất, không đồng ý bồi thường cho ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xem xét khởi kiện của ông Ngô Văn M; kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H thì thấy:

[1.1] *Thứ nhất,* về quyền sử dụng đất: Hộ ông Ngô Văn M được Ủy ban nhân dân V cấp *"Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* số 1211801, ngày 06/12/1996 đối với thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7, tờ bản đồ số X4, diện tích 4479m^2, tại xã L, huyện V, thành phố Đà Nẵng *(gọi tắt là thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7).* Quá trình sử dụng hai thửa đất trên, liên tục giữa bà Nguyễn Thị D và ông M

xảy ra tranh chấp, đã được các cơ quan có thẩm quyền cũng như Tòa án nhân dân các cấp giải quyết, kết quả như sau:

[1.1.1] Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 06/01/2006, UBND huyện V không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc đòi lại thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7.

[1.1.2] Bản án số 02/2006/HCST ngày 17/5/2006 của TAND V và Bản án số 01/2006-PT ngày 07/8/2006 TAND thành phố N đều không chấp nhận khởi kiện hành chính của bà D, yêu cầu huỷ Quyết định số 1079 ngày 06/12/1996 của UBND huyện V về việc UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7 đất cho ông M.

[1.1.3] Bản án số 30/2008/DS-ST ngày 29/7/2008 của TAND V và Bản án số 34/2009/DS-PT ngày 27/5/2009 của TAND thành phố N đều không chấp nhận khởi kiện dân sự của bà D về việc buộc ông M giao trả quyền sử dụng thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7.

[1.1.4] Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 50/2013/QĐST-DS ngày 04/5/2013 của TAND V, đình chỉ giải quyết vụ án vì *"tranh chấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết bằng quyết định hành chính và đã được Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng bản án hành chính có hiệu lực pháp luật"* và Quyết định giải quyết kháng cáo số 40/2013/QĐ-PT ngày 21/6/2013 của TAND thành phố N, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 50/2013/QĐST-DS ngày 04/5/2013 của TAND V.

[2] *Thứ hai,* về hành vi cản trở quyền sử dụng đất: Ông M cho rằng, trong quá trình thực hiện quyền sử dụng đất, ngoài việc bà D khiếu kiện hành chính, khởi kiện dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất thì từ năm 2005 đến ngày 05/4/2022 bà D đã nhiều lần có hành vi cản trở việc ông M thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7. Qua xem xét thì thấy:

[2.1] Ngày 30/9/2005 UBND xã L lập biên bản về việc bà D đã nhổ 2000 cây Keo và phá đổ hàng rào của ông M.

[2.2] Ngày 15/10/2009 UBND xã L lập *"Biên bản giải quyết việc xây dựng trái phép của bà Nguyễn Thị D"* đối với việc bà D xây dựng móng đá có chiều dài 7,5m, chiều rộng 6,5m và chiều cao 40cm trên thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7. Tại buổi giải quyết, bà D cam kết tháo dỡ trả lại nguyên trạng ban đầu thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7.

[2.3] Ngày 01/7/2010 UBND xã L lập *"Biên bản về việc chặt phá cây trên phần đất của ông Ngô Văn M đang sử dụng đã được cấp quyền sử dụng đất"* đối với việc bà D chặt cây cây keo Lá tràm và cây Bạch đàn trên đất ông M đang sử dụng.

[2.4] Ngày 10/7/2010, UBND xã L lập *"Biên bản về việc đình chỉ tác động lên đất thửa số 1115 và thửa 1017, thuộc tờ bản đồ số X4"*, đình chỉ việc bà D và một số người khác tự ý phát quang, dọn vệ sinh trên thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7.

[2.5] Ngày 25/01/2011 Công an huyện V lập *"Biên bản về việc hủy hoại tài sản (cây Bạch đàn) gắn liền với đất"* về việc bà D chặt cây Bạch đàn của ông M.

[2.6] Ngoài ra, theo ông M là ngày 05/4/2022 khi ông M đang trồng trụ bê tông trên thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7 thì bà D và ông H đã nhổ, đạp đổ gãy các trụ bê tông. Sau đó ông M có đơn tố cáo hành vi của bà D và ông H. Tại thông báo về việc không khởi tố vụ án hình sự số 023/TB-CSĐT(ĐTHS) ngày 14/10/2022 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện V đã thông báo không khởi tố vụ án hình sự với lý do *"Hành vi không cấu thành tội phạm"*.

[3] Như vậy, tranh chấp quyền sử dụng đối với thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7 giữa bà D với ông M đã được giải quyết bằng các quyết định hành chính và quyết định, bản án của Tòa án các cấp đã có hiệu lực. Do đó, đến nay, hộ ông M vẫn là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7, tờ bản đồ số X4, diện tích 4479m^2 tại xã L, huyện V, thành phố N theo "*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* số 1211801, do UBND huyện V cấp ngày 06/12/1996 nhưng bà D và ông H đã có hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông M là vi phạm các quy định về quyền của người sử dụng đất.

[4] Bản án số: 83/2023/DS-ST ngày 15/11/2023 của TAND V đã chấp nhận yêu cầu của ông M, buộc bà D và ông H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông M và bồi thường các khoản thiệt hại cho ông M là có cơ sở.

[5] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà D và ông M kháng cáo, đều có nội dung là hộ ông M không thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7 mà 02 thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà D và trên đất có tài sản mồ, mả ông bà của bà D, ông H nên không đồng ý việc ông M xây dựng hàng rào trên đất, không đồng ý bồi thường cho ông M.

[6] HĐXX xét thấy: Các khiếu nại, khởi kiện của bà D việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tranh chấp quyền sử dụng đối với thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7 đã được giải quyết, xét xử bằng các quyết định hành chính và quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật. Đến nay, "*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* số 1211801, ngày 06/12/1996 là chứng thứ pháp lý công nhận quyền sử dụng cho hộ ông M đối với thửa đất 1115 và thửa đất số XXX7.

[7] Kháng cáo của bà D và của ông H suy cho cùng là có nội dung liên quan đến khiếu kiện, tranh chấp với thửa đất XXX5 và thửa đất số XXX7 mà đã được giải quyết bằng các quyết định hành chính và quyết định, bản án như nêu trên. HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà D và kháng cáo của ông H; Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện VKSND thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 169, 584 và Điều 592 Bộ luật Dân sự; Điều 12 và Điều 166 Luật Đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và kháng cáo của ông Nguyễn Đình H; Giữ nguyên Bản án số: 83/2023/DS-ST ngày 15/11/2023 của TAND V, thành phố N.

1.1 Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Văn M về việc:

1.1.1 Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H bồi thường tổn thất tinh thần, số tiền: 14.900.000đ.

1.1.2 Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H bồi thường chi phí thuê nhân công thu dọn và vệ sinh mặt bằng, số tiền: 2.000.000đ.

1.1.3 Buộc bà Nguyễn Thị D bồi thường giá trị 2.000 cây Bạch Đàn.

1.2 Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ngô Văn M về việc buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H *"Chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất; tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên đất và bồi thường thiệt hại do tài sản, danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm"*.

1.2.1 Buộc bà Nguyễn Thị D chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng của hộ ông Ngô Văn M đối với 4.479m^2 đất tại thửa số XXX5 và thửa số XXX7, tờ bản đồ số X4, tại xã L, huyện V, thành phố N.

1.2.2 Buộc bà Nguyễn Thị D phải tháo dỡ 01 móng nhà, chiều rộng 6,5m chiều dài 7,5m, cao 40cm *(có bản vẽ sơ đồ kèm theo),* giao trả mặt bằng thửa đất số XXX5 và thửa đất số XXX7 cho hộ ông Ngô Văn M, quản lý, sử dụng theo "*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* số 1211801 ngày 06/12/1996.

1.2.3 Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H, mỗi người phải bồi thường cho ông Ngô Văn M, số tiền: 1.637.750đ *(trong đó: Giá trị 17 cây trụ bê tông là: 1.275.000đ; tiền thuê nhân công là: 2.000.000đ).*

1.2.4 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Ngô Văn M yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H, mỗi người còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.3 Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn M về việc buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình H phải bồi thường số tiền chi phí thuê nhân công: 1.000.000đ; chi phí mua, vận chuyển nguyên vật liệu: 212.500đ.

1.4 Chi phí thẩm định giá:

1.4.1 Buộc bà Nguyễn Thị D hoàn cho ông Ngô Văn M: 1.500.000đ.

1.4.2 Buộc ông Nguyễn Đình H hoàn cho ông Ngô Văn M: 1.500.000đ.

1.5 Án phí DSST:

1.5.1 Ông Ngô Văn M phải chịu 300.000đ, được trừ vào 874.000đ tạm ứng án phí DSST đã nộp *(theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009091 ngày 07/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự V, thành phố N).* Ông Ngô Văn M được hoàn tạm ứng án phí DSST, số tiền là: 574.000đ.

1.5.2 Bà Nguyễn Thị D phải nộp 600.000đ.

1.5.3 Ông Nguyễn Đình H phải nộp 300.000đ.

2/ Án phí DSPT:

2.1 Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí DSST đã nộp *(theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000820 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự V, thành phố N).*

2.2 Ông Nguyễn Đình H phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí DSST đã nộp *(theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000819 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự V, thành phố N).*

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Trương Chí Trung

Nơi nhận:
-VKSND TP N.
-TAND V;
-Chi cục THADS V;
-Các đương sự.
-Lưu hồ sơ.